

Số: **110** /NQ-HĐND

Hà Giang, ngày **31** tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ 18 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội khóa XV về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Xét Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 107/BC-KTNS ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận, kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Quyết định điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp năm 2023 kéo dài sang năm 2024 và vốn sự nghiệp năm 2024 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Điều chỉnh giảm số tiền: 10.427,76 triệu đồng, trong đó:

a) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 6.894,76 triệu đồng.

- Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023 chuyển sang năm 2024 nguồn NSTW: 29,03 triệu đồng.

- Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2024 nguồn NSTW: 6.865,73 triệu đồng.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 3.533 triệu đồng (nguồn NSTW là 3.320 triệu đồng; NSDP là 213 triệu đồng)

2. Điều chỉnh tăng số tiền: 10.427,76 triệu đồng, trong đó:

a) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 6.894,76 triệu đồng.

- Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2022, 2023 chuyển sang năm 2024 nguồn NSTW: 29,03 triệu đồng.

- Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2024 nguồn NSTW: 6.865,73 triệu đồng.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 3.533 triệu đồng (nguồn NSTW là 3.320 triệu đồng; NSDP là 213 triệu đồng)

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 18 (chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. Thay thế nội dung liên quan tại Biểu số 07 ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2023. Biểu số 09 ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Bộ Tài chính;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Các Sở, ban, ngành, các tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh; Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT HĐND.

CHỦ TỊCH



Thào Hồng Sơn

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 8 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	DỰ ÁN/ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	KẾ HOẠCH GIAO NĂM 2024			KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẢM (-)			KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)			DỰ KIẾN KẾ HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	Tổng số	67.217,36	67.217,36	-	6.894,76	6.894,76	-	6.894,76	6.894,76	-	67.217,36	67.217,36	-
I	Nguồn vốn kéo dài năm 2022; 2023 sang năm 2024 thực hiện	153,36	153,36	-	29,03	29,03	-	29,03	29,03	-	153,36	153,36	-
1	Tiểu dự án 1; Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	69,33	69,33	-	-	-	-	29,03	29,03	-	98,36	98,36	-
	Huyện Quang Bình	69,33	69,33	-	-	-	-	29,03	29,03	-	98,36	98,36	-
2	Tiểu dự án 1; Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	84,03	84,03	-	29,03	29,03	-	-	-	-	55,00	55,00	-
	Huyện Quang Bình	84,03	84,03	-	29,03	29,03	-	-	-	-	55,00	55,00	-
II	Kế hoạch vốn năm 2024	67.064,00	67.064,00	-	6.865,73	6.865,73	-	6.865,73	6.865,73	-	67.064,00	67.064,00	-
1	Dự án 2. Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	42.668,00	42.668,00	-	-	-	-	4.636,09	4.636,09	-	47.304,09	47.304,09	-
	Huyện Hoàng Su Phi	20.756,00	20.756,00	-	-	-	-	3.766,09	3.766,09	-	24.522,09	24.522,09	-
	Huyện Bắc Quang	3.289,00	3.289,00	-	-	-	-	300,00	300,00	-	3.589,00	3.589,00	-
	Huyện Đồng Văn	18.623,00	18.623,00	-	-	-	-	570,00	570,00	-	19.193,00	19.193,00	-
2	Tiểu dự án 1; Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	3.428,00	3.428,00	-	-	-	-	2.229,64	2.229,64	-	5.657,64	5.657,64	-
	Huyện Vị Xuyên	2.040,00	2.040,00	-	-	-	-	1.926,64	1.926,64	-	3.966,64	3.966,64	-
	Huyện Quang Bình	1.388,00	1.388,00	-	-	-	-	303,00	303,00	-	1.691,00	1.691,00	-
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	14.227,00	14.227,00	-	4.050,29	4.050,29	-	-	-	-	10.176,71	10.176,71	-
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	10.555,00	10.555,00	-	2.047,81	2.047,81	-	-	-	-	8.507,19	8.507,19	-
	Huyện Hoàng Su Phi	3.252,00	3.252,00	-	687,80	687,80	-	-	-	-	2.564,20	2.564,20	-
	Huyện Vị Xuyên	1.774,00	1.774,00	-	1.140,01	1.140,01	-	-	-	-	633,99	633,99	-
	Huyện Đồng Văn	5.529,00	5.529,00	-	220,00	220,00	-	-	-	-	5.309,00	5.309,00	-
b	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	711,00	711,00	-	469,60	469,60	-	-	-	-	241,40	241,40	-
	Huyện Hoàng Su Phi	520,00	520,00	-	449,60	449,60	-	-	-	-	70,40	70,40	-
	Huyện Đồng Văn	191,00	191,00	-	20,00	20,00	-	-	-	-	171,00	171,00	-
c	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	2.961,00	2.961,00	-	1.532,88	1.532,88	-	-	-	-	1.428,12	1.428,12	-
	Huyện Hoàng Su Phi	982,00	982,00	-	617,49	617,49	-	-	-	-	364,51	364,51	-
	Huyện Vị Xuyên	1.002,00	1.002,00	-	598,39	598,39	-	-	-	-	403,61	403,61	-
	Huyện Bắc Quang	644,00	644,00	-	88,00	88,00	-	-	-	-	556,00	556,00	-
	Huyện Đồng Văn	333,00	333,00	-	229,00	229,00	-	-	-	-	104,00	104,00	-
4	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.768,00	1.768,00	-	691,60	691,60	-	-	-	-	1.076,40	1.076,40	-
a	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	303,00	303,00	-	303,00	303,00	-	-	-	-	-	-	-

STT	DỰ ÁN/ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	KẾ HOẠCH GIAO NĂM 2024			KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẢM (-)			KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)			DỰ KIẾN KẾ HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=8+9</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10=11+12</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
	Huyện Quang Bình	303,00	303,00		303,00	303,00					-	-	
<i>b</i>	<i>Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	<i>1.465,00</i>	<i>1.465,00</i>	<i>-</i>	<i>388,60</i>	<i>388,60</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.076,40</i>	<i>1.076,40</i>	<i>-</i>
	Huyện Hoàng Su Phì	820,00	820,00		287,60	287,60					532,40	532,40	
	Huyện Đồng Văn	645,00	645,00		101,00	101,00		-			544,00	544,00	
5	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá	4.973,00	4.973,00	-	2.123,84	2.123,84	-	-	-	-	2.849,17	2.849,17	-
<i>a</i>	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>	<i>3.019,00</i>	<i>3.019,00</i>	<i>-</i>	<i>1.279,64</i>	<i>1.279,64</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.739,37</i>	<i>1.739,37</i>	<i>-</i>
	Huyện Hoàng Su Phì	1.690,00	1.690,00		1.014,40	1.014,40					675,60	675,60	
	Huyện Bắc Quang	520,00	520,00		212,00	212,00					308,00	308,00	
	Huyện Vị Xuyên	809,00	809,00		53,24	53,24					755,77	755,77	
<i>b</i>	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá</i>	<i>1.954,00</i>	<i>1.954,00</i>	<i>-</i>	<i>844,20</i>	<i>844,20</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.109,80</i>	<i>1.109,80</i>	<i>-</i>
	Huyện Hoàng Su Phì	1.417,00	1.417,00		709,20	709,20					707,80	707,80	
	Huyện Vị Xuyên	537,00	537,00		135,00	135,00					402,00	402,00	



ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung/Đơn vị thực hiện	Kinh phí đã giao tại Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh			KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẢM (-)			KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)			DỰ KIẾN KẾ HOẠCH SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	TỔNG CỘNG	7.033	6.440	593	3.533	3.320	213	3.533	3.320	213	3.500	3.120	380
I	KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH GIẢM	7.033	6.440	593	3.533	3.320	213				3.500	3.120	380
1	Văn Phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Hà Giang	2.500	2.500	-	2.450	2.450	-	-	-	-	50	50	-
	Nội dung 01; Thành phần số 11, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cộng đồng Triển khai áp dụng bản đồ số về kết quả xây dựng nông thôn mới (theo Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 17/02 / 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh	2.500	2.500		2.450	2.450					50	50	
2	HĐND tỉnh giao cho UBND tỉnh phân bổ chi tiết trong năm các nội dung: Hỗ trợ biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Chương trình theo quyết định của cấp có thẩm quyền; Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn; Chương trình phát triển du lịch nông thôn; Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng Nông thôn mới; Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng Nông thôn mới, liên kết sản xuất, Duy tu bảo dưỡng các công trình sau đầu tư	4.533	3.940	593,0	1.083	870	213,0				3.450	3.070	380,0
II	KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH TĂNG							3.533	3.320	213			
1	UBND Huyện Bắc Quang							2.400	2.400	-			
	Nội dung 1; Thành phần số 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định của Pháp luật về Quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển Kinh tế - Xã hội của địa phương; theo quy hoạch theo Quyết định số 263/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ và Văn bản 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025,							2.400	2.400				
II	UBND Huyện Quang Bình							1.133	920	213			
1	Nội dung 9; Thành phần số 2; Tăng cường hỗ trợ cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở							213	-	213			
	Chi mua sắm, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng của đài truyền thanh xã							213		213			
2	Nội dung 1; Thành phần số 6: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao, gắn với các tổ chức cộng đồng.							920	920	-			
2.1	Chi hỗ trợ mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao cho Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã.							160	160				
2.2	Chi hỗ trợ mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao cho Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn mỗi thôn 30 triệu đồng/thiết chế.							420	420				
2.3	Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn mỗi thôn 20 triệu đồng/tủ sách.							340	340				